Câu 1.

Tên đồ vật nào có vần "ôc"?

A. đĩa

B. cốc

C. bát

D. chén

Câu 2.

Đâu là tên một con vật?

A. lít

B. vịt

C. mít

D. xịt

Câu 3.

Câu nào dưới đây chứa tiếng có vần "ôc"?

A. Bố em làm nghề thợ điện.

B. Bố em làm nghề thợ mộc.

C. Bố em làm nghề thợ lặn.

D. Bố em làm nghề sửa xe ô tô.

Câu 4.

Những từ nào thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau?

Chúng em đang vẽ [...] chim sơn ca trong vườn.

[[A]]

A. chú

[[B]]

B. con

[[C]]

C. sữa

[[D]]

D. đàn

[[E]]

E. tủ

Câu 5.

Câu nào mô tả đúng hình ảnh sau?

A child working in a field

Description automatically generated

A. Mẹ em đi bẻ ngô trên đồng.

B. Mẹ em đi gặt lúa trên đồng.

C. Bố em đi gặt lúa trên đồng.

D. Mẹ em đi nhổ lạc trên đồng.

Câu 6.

Câu nào có từ viết sai chính tả?

A. Chị Hương hướng dẫn em luộc trứng.

B. Mẹ mang làn đi chợ từ sáng.

C. Mẹ sắp xếp đồ đạc rất ngăn lắp.

D. Vườn na của bà đã chín.

Câu 7.

Hình ảnh nào dưới đây phù hợp với câu văn sau?

Gần Tết, đường phố đông đúc, nhộn nhịp xe cộ.

A. A street with buildings and cars on it

Description automatically generated

B.  A busy city street with many people and cars

Description automatically generated

C. A street with buildings and a road with buildings in the background

Description automatically generated

D. A street with buildings and power lines

Description automatically generated

Câu 8.

"Những chú bê" có thể ghép với đáp án nào để tạo thành câu đúng?

A. mổ thóc trên sân

B. gặm cỏ bên chân bò mẹ

C. bắt cá trên dòng sông

D. mò cua trên đồng ruộng

Câu 9.

Đoạn văn dưới đây viết về mùa nào?

Nghe tiếng ve râm ran, Nga nhớ mùa quả chín ở quê. Nga nhớ hương thơm lừng của mít chín, vị ngọt của chùm nhãn lồng. Em nhớ cả vị chua chua, ngọt ngọt của quả muỗm.

A. mùa đông

B. mùa thu

C. mùa hè

Câu 10.

Đáp án nào chỉ gồm các vần xuất hiện trong khổ thơ sau?

Mưa như trút nước

Đổ xuống khu vườn

Đàn gà đáng thương

Bộ lông bị ướt.

(Nhật Hạ)

A. ương, ươn, ung, ang, it

B. ut, ươc, im, ăn, ât

C. ươt, ông, ang, ươn, ương

D. an, ang, iêp, it, ân

Câu 11.

Điền vần thích hợp vào chỗ trống:

A colorful pinwheel on a stick

Description automatically generated

Tớ là chong chóng. Tên của tớ có vần [[ong]] .

Câu 12.

Điền "ng" hoặc "ngh" thích hợp vào chỗ trống:

A field of tall grass with birds flying in the sky

Description automatically generated

Những [[ngọn]] cỏ đang [[nghiêng]] [[ngả]] trước gió.

Câu 13.

Chọn tiếng thích hợp trong ngoặc điền vào chỗ trống:

A group of horses running on a grassy field

Description automatically generated

(xem, ca, phi)

Những chú ngựa đang [[phi]] trên đồng cỏ.

Câu 14.

Điền số thích hợp vào chỗ trống:

A screenshot of a cellphone

Description automatically generated

Trong hình ảnh trên có [[5]] đồ vật có tên chứa vần "ât".

Câu 15.

Điền số thích hợp vào chỗ trống:

A screenshot of a computer game

Description automatically generated

Trong ô chữ trên có [[3]] từ chỉ quả.

Câu 16.

Hãy ghép hình ảnh với từ thích hợp.

A close up of a rose

Description automatically generated [(hồng nhung)]

A purple flower with green leaves

Description automatically generated [(phong lan)]

A sunflower with leaves

Description automatically generated [(hướng dương)]

Cột bên phải:

- hướng dương

- hồng nhung

- phong lan

Câu 17.

Hãy ghép hai tiếng với nhau để tạo thành từ đúng.

lo [(lắng)]

mừng [(rỡ)]

nghi [(ngờ)]

Cột bên phải:

- lắng

- ngờ

- rỡ

Câu 18.

Hãy ghép vần với tên đồ vật trong hình chứa vần tương ứng.

A close-up of a word

Description automatically generated [( A yellow ladder on a white background

Description automatically generated )]

A close up of a logo

Description automatically generated [( A pair of bells with a red bow

Description automatically generated )]

A close-up of a logo

Description automatically generated [( A bow and arrow with a feather

Description automatically generated )]

A close up of a logo

Description automatically generated [( A watch with a leather band

Description automatically generated )]

Cột bên phải:

- A watch with a leather band

Description automatically generated

- A pair of bells with a red bow

Description automatically generated

- A bow and arrow with a feather

Description automatically generated

- A yellow ladder on a white background

Description automatically generated

Câu 19.

Hãy ghép hình ảnh với câu mô tả tương ứng.

A group of horses running on a grassy field

Description automatically generated [(Đàn ngựa đang phi trên đồng cỏ.)]

A group of horses drinking water

Description automatically generated [(Đàn ngựa đang uống nước bên hồ.)]

Horses grazing in a field

Description automatically generated [(Đàn ngựa đang gặm cỏ trên đồng.)]

Cột bên phải

- Đàn ngựa đang uống nước bên hồ.

- Đàn ngựa đang gặm cỏ trên đồng.

- Đàn ngựa đang phi trên đồng cỏ.

Câu 20.

Hãy ghép hai vế với nhau để tạo thành câu thích hợp.

Con cò [(đang mò cá trên đồng.)]

Con bò [(đang gặm cỏ trên bờ đê.)]

Con gà [(đang mổ thóc trên sân nhà.)]

Cột bên phải

- đang gặm cỏ trên bờ đê.

- đang mổ thóc trên sân nhà.

- đang mò cá trên đồng.

Câu 21.

Sắp xếp các tiếng sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

[(Chú)] [(gà)] [(trống)] [(mổ)] [(thóc)] [(trên)] [(sân)].

Câu 22.

Sắp xếp các chữ sau để tạo thành từ.

[(C)] [(ả)] [(m)] [(ơ)] [(n)]

Câu 23.

Hãy xếp các từ ngữ vào nhóm thích hợp.

- con ong

- hung dữ

- gà trống

- đồng hồ

- bóng bàn

- dũng cảm

- đóng cửa

- cung tên

- bông hồng

Dưới đây là các nhóm:

Từ ngữ chứa tiếng có vần "ong" [[con ong || bông hồng]], [[con ong || bông hồng]]

Từ ngữ chứa tiếng có vần "ông" [[gà trống || đồng hồ || bóng bàn]], [[gà trống || đồng hồ || bóng bàn]]

Từ ngữ chứa tiếng có vần "ung" [[hung dữ || dũng cảm || cung tên]], [[hung dữ || dũng cảm || cung tên]]

Câu 24.

Hãy xếp các từ ngữ vào nhóm thích hợp.

- hà mã

- giun

- ngan

- chó

- vẹt

- thiên nga

- lợn

- ngựa

- tê giác

- gà trống

Dưới đây là các nhóm:

Từ chỉ con vật có 2 chân [[ngan || vẹt || thiên nga || gà trống]], [[ngan || vẹt || thiên nga || gà trống]], [[ngan || vẹt || thiên nga || gà trống]], [[ngan || vẹt || thiên nga || gà trống]]

Từ chỉ con vật có 4 chân [[hà mã || chó || lợn || ngựa || tê giác]], [[hà mã || chó || lợn || ngựa || tê giác]], [[hà mã || chó || lợn || ngựa || tê giác]], [[hà mã || chó || lợn || ngựa || tê giác]], [[hà mã || chó || lợn || ngựa || tê giác]]

Từ chỉ con vật không có chân [[giun]], [[giun]]

Câu 25.

Hãy xếp các từ ngữ vào nhóm thích hợp.

- trang trí

- chông mong

- trốn tìm

- chúc mừng

- triến sĩ

- chường học

- đón chờ

Dưới đây là các nhóm:

Từ ngữ viết đúng chính tả [[trang trí || trốn tìm || chúc mừng || đón chờ]], [[trang trí || trốn tìm || chúc mừng || đón chờ]], [[trang trí || trốn tìm || chúc mừng || đón chờ]], [[trang trí || trốn tìm || chúc mừng || đón chờ]]

Từ ngữ viết sai chính tả [[chông mong || triến sĩ || chường học]], [[chông mong || triến sĩ || chường học]], [[chông mong || triến sĩ || chường học]]

Câu 26.

Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống.

Các từ ngữ "mừng rỡ", "khu rừng", "củ gừng", "tưng bừng" có chung vần (Chọn một trong các đáp án:

ung

zzưng

ông

) .

Câu 27.

Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống.

A box and a tire

Description automatically generated

Tên hai đồ vật trên có chung vần (Chọn một trong các đáp án:

zzop

ơp

ôp

) .

Câu 28.

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau:

A couple of birds in a rice field

Description automatically generated

Mẹ con cò đang chăm chỉ kiếm ăn ở trên (Chọn một trong các đáp án:

khu vườn

zzđồng ruộng

khu rừng

) .

Câu 29.

Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau:

A child standing in front of broken glass

Description automatically generated

Bé Nga (Chọn một trong các đáp án:

mừng rỡ

zzngạc nhiên

lo lắng

) khi làm vỡ (Chọn một trong các đáp án:

zzbể cá

lọ gốm

bát đĩa

) của mẹ.

Câu 30.

Giải câu đố sau:

Viên gì trăng trắng thon thon

Viết chữ lên bảng nét tròn đẹp ghê ?

Đáp án: viên (Chọn một trong các đáp án:

bi

đá

zzphấn

)